

# Nghiên cứu Chiến lược Phát triển Liên kết Thành phố Đà Nẵng và Vùng phụ cận nước CHXHCN Việt Nam (DaCRISS)

BÁO CÁO CUỐI CÙNG / Phần V

## Chiến lược phát triển du lịch cho vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Tháng 12, 2010

Công ty ALMEC  
Trung tâm phát triển quốc tế Nhật Bản

EID

JR

10-196

**CƠ QUAN HỢP TÁC QUỐC TẾ NHẬT BẢN (JICA)  
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN LIÊN KẾT  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG VÀ VÙNG PHỤ CẬN  
Ở NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
(DACRISS)**

**BÁO CÁO CUỐI CÙNG  
PHẦN V: CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DU LỊCH  
CHO VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG**

**THÁNG 12 NĂM 2010**

**CÔNG TY ALMEC  
TRUNG TÂM HỢP TÁC QUỐC TẾ NHẬT BẢN**

Tỷ giá quy đổi áp dụng trong báo cáo  
1USD = 110 Yên = 17.000 đồng  
(Trung bình năm 2008)

## LỜI NÓI ĐẦU

Theo yêu cầu của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Chính phủ Nhật Bản đã quyết định thực hiện Nghiên cứu Chiến lược phát triển liên kết thành phố Đà Nẵng và vùng phụ cận (DaCRISS) thông qua Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA).

JICA đã cử một đoàn nghiên cứu tới Việt Nam từ tháng 6 năm 2008 tới tháng 11 năm 2010, do ông Iwata Shizuo từ Công ty ALMEC làm trưởng đoàn. Đoàn Nghiên cứu gồm các chuyên gia khác từ Công ty ALMEC và Trung tâm Phát triển Quốc tế Nhật Bản.

Trên cơ sở phối hợp với Đoàn đối tác Việt Nam, Đoàn Nghiên cứu JICA đã triển khai nghiên cứu. Đoàn Nghiên cứu cũng đã có nhiều buổi làm việc, thảo luận với các cơ quan hữu quan của Việt Nam. Sau khi quay trở về Nhật Bản, Đoàn Nghiên cứu đã hoàn tất quá trình nghiên cứu và lập báo cáo này.

Tôi hy vọng rằng bản báo cáo này sẽ góp phần thúc đẩy quá trình phát triển bền vững của thành phố Đà Nẵng và vùng phụ cận cũng như của cả Việt Nam và tăng cường mối quan hệ hữu nghị giữa hai nước.

Cuối cùng, tôi xin bày tỏ sự chân thành cảm ơn đối với các cán bộ và các cơ quan chức năng Việt Nam đã hợp tác chặt chẽ với Đoàn Nghiên cứu.

Tháng 12 năm 2010

HIROYO SASAKI  
Phó Chủ tịch  
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản

Tháng 12 năm 2010

HIROYO SASAKI  
Phó Chủ tịch  
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản  
Tokyo

**Về việc: Tờ trình**

Thưa ngài,

Chúng tôi xin chính thức đệ trình bản báo cáo cuối cùng về Nghiên cứu Chiến lược phát triển liên kết thành phố Đà Nẵng và vùng phụ cận (DaCRISS).

Bản báo cáo này bao gồm kết quả nghiên cứu được thực hiện cả ở Việt Nam và Nhật Bản từ tháng 6 năm 2008 tới tháng 11 năm 2010 do Đoàn Nghiên cứu JICA, gồm các chuyên gia từ công ty ALMEC và Trung tâm Phát triển Quốc tế Nhật Bản thực hiện.

Để có được bản báo cáo này, chúng tôi đã có được sự hỗ trợ từ rất nhiều cá nhân và tổ chức. Trước hết, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới tất cả những cá nhân và tổ chức đã hỗ trợ và hợp tác với Đoàn Nghiên cứu, đặc biệt là Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.

Chúng tôi cũng cảm ơn các quan chức của quý cơ quan và Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam đã hỗ trợ và cố vấn cho chúng tôi trong quá trình nghiên cứu.

Chúng tôi hy vọng rằng bản báo cáo này sẽ góp phần vào quá trình phát triển bền vững của thành phố Đà Nẵng và vùng phụ cận cũng như của cả Việt Nam.

Xin chân thành cảm ơn.

**IWATA Shizuo**  
Trưởng Đoàn Nghiên cứu  
Nghiên cứu Chiến lược phát triển liên kết  
Thành phố Đà Nẵng và vùng phụ cận  
(DaCRISS)

# MỤC LỤC

<b>1</b>	<b>GIỚI THIỆU.....</b>	<b>1-1</b>
1.1	Bối cảnh .....	1-1
1.2	Mục tiêu.....	1-2
1.3	Phạm vi nghiên cứu.....	1-3
<b>2</b>	<b>TỔNG QUAN VỀ THỪA THIÊN HUẾ, ĐÀ NẴNG, QUẢNG NAM TRONG DU LỊCH VÙNG VÀ CẢ NƯỚC.....</b>	<b>2-1</b>
2.1	Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam (T.T.Huế-ĐN-QN) .....	2-1
2.2	Chính sách du lịch quốc gia hiện nay .....	2-5
2.3	Các vùng du lịch của Việt Nam.....	2-10
2.4	Thị trường du lịch Việt Nam hiện nay .....	2-133
<b>3</b>	<b>PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KHU VỰC NGHIÊN CỨU.....</b>	<b>3-1</b>
3.1	Tổng quan.....	3-1
3.2	Tài nguyên du lịch tại vùng KTTĐMT và các cơ sở lưu trú.....	3-2
3.3	Thị trường du lịch.....	3-17
3.4	Giao thông và Dịch vụ.....	3-21
3.5	Liên kết vùng .....	3-31
3.6	Các dịch vụ tiện ích.....	3-33
3.7	Quảng bá và xúc tiến du lịch .....	3-39
3.8	Quản lý môi trường.....	3-47
3.9	Các ngành phụ trợ .....	3-60
3.10	Tổng hợp các vấn đề của vùng .....	3-61
<b>4</b>	<b>CHIẾN LƯỢC ĐỀ XUẤT .....</b>	<b>4-1</b>
4.1	Phát triển du lịch bền vững.....	4-1
4.2	Chia sẻ vai trò trong phát triển du lịch.....	4-8
4.3	Tầm nhìn và mục tiêu.....	4-11
4.4	Chiến lược du lịch.....	4-13
<b>5</b>	<b>PHÂN TÍCH SƠ BỘ VỀ CÁC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT.....</b>	<b>5-1</b>
5.1	Các dự án đề xuất.....	5-1
5.2	Đánh giá và lựa chọn các dự án ưu tiên.....	5-5
<b>6</b>	<b>KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT .....</b>	<b>6-1</b>
6.1	Kết luận .....	6-1
6.2	Đề xuất .....	6-3

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.2.1	Thị trường mục tiêu theo thứ tự ưu tiên.....	2-5
Bảng 2.2.2	Ba vùng du lịch của Việt Nam.....	2-6
Bảng 2.2.3	Các khu du lịch tổng hợp quốc gia .....	2-6
Bảng 2.2.4	Khu du lịch chuyên đề.....	2-6
Bảng 2.2.5	Các chỉ tiêu phát triển chính cho công nghiệp du lịch.....	2-8
Bảng 2.3.1	Di sản thế giới ở vùng du lịch Bắc Trung Bộ.....	2-10
Bảng 2.3.2	Các điểm du lịch chính tại Đà Nẵng.....	2-11
Bảng 2.4.1	Số lượt khách chia theo khu vực.....	2-13
Bảng 2.4.2	Số lượt khách chia theo quốc tịch .....	2-14
Bảng 3.2.1	Các khu bảo tồn trong vùng .....	3-3
Bảng 3.2.2	Phân tích các điểm mạnh/điểm yếu của các làng nghề trong khu vực.....	3-7
Bảng 3.2.3	Số khách sạn và phòng tại vùng du lịch Bắc Trung bộ.....	3-15
Bảng 3.2.4	Số cơ sở lưu trú.....	3-16
Bảng 3.3.1	Số lượt khách du lịch đến vùng.....	3-17
Bảng 3.3.2	Số lượng khách du lịch đến vùng.....	3-17
Bảng 3.3.3	Số lượt khách đến Thừa Thiên - Huế .....	3-18
Bảng 3.3.4	Số khách du lịch đến Đà Nẵng .....	3-18
Bảng 3.3.5	Số lượt khách đến Quảng Nam (khách quốc tế và nội địa).....	3-20
Bảng 3.3.6	Cơ cấu chi tiêu của khách quốc tế (đến bằng đường hàng không) (%).....	3-20
Bảng 3.4.1	Đánh giá các đường địa phương.....	3-24
Bảng 3.4.2	Đánh giá của người dân về tình trạng đường (3 tỉnh) .....	3-25
Bảng 3.4.3	Đánh giá của người dân về tình trạng đường (Thừa Thiên - Huế).....	3-25
Bảng 3.4.4	Đánh giá của người dân về tình trạng đường (Đà Nẵng).....	3-26
Bảng 3.4.5	Đánh giá của người dân về tình trạng đường (Quảng Nam).....	3-26
Bảng 3.6.1	Sử dụng dịch vụ hạ tầng cơ bản (3 tỉnh).....	3-33
Bảng 3.6.2	Sử dụng dịch vụ hạ tầng cơ bản (Thừa Thiên - Huế).....	3-33
Bảng 3.6.3	Sử dụng dịch vụ hạ tầng cơ bản (Đà Nẵng).....	3-33
Bảng 3.6.4	Sử dụng dịch vụ hạ tầng cơ bản (Quảng Nam).....	3-33
Bảng 3.6.5	Tóm tắt dự án phát triển nguồn nhân lực ngành nước tại miền Trung Việt Nam.....	3-34
Bảng 3.6.6	Tóm lược dự án cải thiện môi trường nước thành phố Huế .....	3-35
Bảng 3.7.1	Chương trình hợp tác của hiệp hội du lịch.....	3-40
Bảng 3.7.2	Các sản phẩm du lịch được xây dựng cho từng điểm đến du lịch.....	3-41
Bảng 3.7.3	Các cơ sở lưu trú hợp tác với các công ty du lịch trong vùng.....	3-41
Bảng 3.7.4	Các cơ sở lưu trú được quan tâm .....	3-41
Bảng 3.7.5	Mức độ quan trọng.....	3-43
Bảng 3.7.6	Mức độ hài lòng .....	3-43
Bảng 3.7.7	Chênh lệch giữa đánh giá tầm quan trọng và sự hài lòng .....	3-44
Bảng 3.7.8	Phương tiện quảng bá các sản phẩm và dịch vụ du lịch trong vùng.....	3-44
Bảng 3.7.9	Trường du lịch Huế .....	3-45
Bảng 3.8.1	Những sức ép môi trường có khả năng gây ra do du lịch ở ba tỉnh/ thành .....	3-48
Bảng 3.8.2	Các khu bảo tồn thiên nhiên ở Vùng KTTĐ miền Trung .....	3-52
Bảng 3.8.3	Biến đổi khí hậu và tác động đối với ngành du lịch .....	3-55
Bảng 3.9.1	Cơ cấu ngành du lịch tại Nhật Bản (2008).....	3-60
Bảng 4.1.1	Chiến lược du lịch các nước tiểu vùng sông Mê-kông .....	4-2
Bảng 4.1.2	Các tiêu chuẩn phối hợp tiêu chuẩn du lịch bền vững toàn cầu, những đánh giá và đề xuất.....	4-4
Bảng 4.2.1	Chia sẻ vai trò công – tư trong phát triển du lịch của từng ngành.....	4-9
Bảng 4.2.2	Chia sẻ vai trò trong phát triển du lịch của các cơ quan liên quan.....	4-10
Bảng 4.4.1	Trọng tâm đề xuất.....	4-15
Bảng 4.4.2	Giải pháp và chiến lược .....	4-15
Bảng 5.2.1	Mô tả sơ bộ các dự án du lịch của DaCRISS do Đoàn Nghiên cứu đề xuất .....	5-6
Bảng 5.2.2	Dự án đề xuất / gói dự án thực hiện trong giai đoạn ngắn hạn (1).....	5-9

Bảng 5.2.3	Các dự án đề xuất / gói dự án thực hiện trong giai đoạn ngắn hạn (2).....	5-10
Bảng 5.2.4	Các dự án đề xuất / gói dự án thực hiện trong giai đoạn ngắn hạn (3).....	5-11
Bảng 5.2.5	Các dự án đề xuất/gói dự án thực hiện trong giai đoạn ngắn hạn (4).....	5-12
Bảng 5.2.6	Các dự án đề xuất / gói dự án thực hiện trong giai đoạn ngắn hạn (5).....	5-13
Bảng 5.2.7	Các dự án đề xuất / gói dự án thực hiện trong giai đoạn ngắn hạn (6).....	5-14
Bảng 5.2.8	Các dự án đề xuất /gói dự án thực hiện trong giai đoạn ngắn hạn (7).....	5-15
Bảng 5.2.9	Các dự án đề xuất/Gói dự án thực hiện trong giai đoạn ngắn (8).....	5-16
Bảng 5.2.10	Các dự án đề xuất/ Gói dự án thực hiện trong giai đoạn ngắn hạn (9).....	5-17
Bảng 5.2.11	Các dự án đề xuất/ Gói dự án thực hiện trong giai đoạn ngắn hạn (10).....	5-18
Bảng 5.2.12	Các dự án đề xuất / các gói dự án cho thực hiện ngắn hạn (11).....	5-19
Bảng 5.2.13	Danh mục các dự án ưu tiên và đánh giá ưu tiên của các địa phương.....	5-20
Bảng 5.2.14	Tổng hợp Chương trình ưu tiên 1.....	5-23
Bảng 5.2.15	Tổng hợp Chương trình số 2.....	5-25



## DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.3.1	Bản đồ khu vực nghiên cứu .....	1-3
Hình 2.1.1	Các hành lang kinh tế vùng trong tiểu vùng sông Mêkông mở rộng .....	2-1
Hình 2.1.2	Mạng lưới đường châu Á và ASEAN Highway Network trong GMS .....	2-3
Hình 2.1.3	Các vùng ưu tiên phát triển du lịch trong GMS .....	2-3
Hình 2.1.4	Vùng ưu tiên du lịch trong GMS .....	2-4
Hình 2.3.1	Các vùng du lịch của Việt Nam.....	2-12
Hình 2.4.1	Các thị trường du lịch chính của Việt Nam.....	2-14
Hình 3.2.1	Bản đồ dãy Trường Sơn.....	3-5
Hình 3.2.2	Vị trí các làng nghề trong vùng.....	3-8
Hình 3.2.3	Các điểm du lịch chính tại Thừa Thiên - Huế .....	3-10
Hình 3.2.4	Các điểm du lịch chính tại thành phố Đà Nẵng .....	3-11
Hình 3.2.5	Bản đồ các khu nghỉ dưỡng bãi biển dọc biển Đông.....	3-12
Hình 3.2.6	Các điểm du lịch chính tại Quảng Nam.....	3-14
Hình 3.2.7	Phân bố khách sạn và phòng tại Việt Nam .....	3-15
Hình 3.2.8	Phân bố phòng tại vùng du lịch Bắc Trung bộ.....	3-16
Hình 3.4.1	Mạng lưới đường chính và cơ sở hạ tầng trong vùng .....	3-22
Hình 3.4.2	Đại lộ Đông Tây .....	3-23
Hình 3.4.3	Mạng lưới đường du lịch .....	3-27
Hình 3.4.4	Các hạ tầng giao thông và các điểm du lịch chính trong vùng.....	3-29
Hình 3.5.1	Kết nối không gian và giao thông của vùng T.T.Huế - ĐN - QN .....	3-32
Hình 3.7.1	Đánh giá các khía cạnh du lịch.....	3-42

## DANH MỤC CÁC KHUNG

Khung 3.2.1	Định nghĩa du lịch sinh thái.....	3-6
-------------	-----------------------------------	-----

## DANH MỤC CÁC ẢNH

Ảnh 3.2.1	Các di sản thế giới trong vùng.....	3-4
Ảnh 3.2.2	Các khu nghỉ dưỡng bãi biển trong vùng .....	3-5
Ảnh 3.2.3	Các làng nghề trong vùng .....	3-7

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ADB	: Ngân hàng phát triển châu Á
AFD	: Agence Française de Développement
AIDS	: Acquired Immune Deficiency Syndrome
APEC	: Tổ chức kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
AS	: Bể sinh hóa sục khí
ASEAN	: Hiệp hội các nước Đông Nam Á
AUICK	: Trung tâm Thông tin châu Á Kobe
AusAID	: Cơ quan phát triển quốc tế của Úc
Ban QLDA	: Ban quản lý dự án
BanTĐC và GPMB	: Ban tái định cư và giải phóng mặt bằng
BCĐ	: Ban chỉ đạo
BOD	: Nhu cầu ô-xy sinh hóa
BQL	: Ban quản lý
BRT	: Vận chuyển bằng xe buýt
BVTV	: Bảo vệ thực vật
CBD	: Quận đô thị trung tâm
CCIDA	: Cơ quan hợp tác phát triển quốc tế Thụy Điển
CCN	: Cụm công nghiệp
CDM	: Cơ chế phát triển sạch
CDS	: Chiến lược phát triển thành phố
CEPT	: Công nghệ xử lý bằng hóa học
CER	: Chứng chỉ giảm phát thải
CMND	: Chứng minh nhân dân
CNTT	: Công nghệ thông tin
COWASU	: Công ty Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên - Huế
DaCRISS	: Nghiên cứu Chiến lược phát triển liên kết thành phố Đà Nẵng và vùng phụ cận
DAIZICO	: Công ty Phát triển và Khai thác hạ tầng KCN Đà Nẵng
DEIAA	: Vụ Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường
DNVVN	: Doanh nghiệp vừa và nhỏ
DSS	: Hệ thống hỗ trợ quyết định
DPC	: Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng
DWSC	: Công ty Cấp nước Đà Nẵng
ĐHBK Đà Nẵng	: Đại học Bách khoa Đà Nẵng
ĐMC	: Đánh giá môi trường chiến lược
ĐMS	: Đánh giá môi trường sơ bộ
ĐNC	: Đoàn nghiên cứu
ĐSCT-BN	: Đường sắt cao tốc Bắc - Nam
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
EMP	: Kế hoạch quản lý môi trường
EVN	: Tập đoàn điện lực Việt Nam
EWEC	: Hành lang kinh tế Đông - Tây
FAO	: Tổ chức Lương thực thế giới
FDI	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GIS	: Hệ thống thông tin địa lý
GMS	:
GRDP	: Tổng thu nhập bình quân trên đầu người

GTĐT	: Giao thông đô thị
GTVT	: Giao thông vận tải
HAIDEP	: Dự án Nghiên cứu phát triển tổng thể đô thị thành phố Hà Nội
HIS	: Khảo sát phỏng vấn hộ gia đình
ICZM	: Năng lực quản lý tổng hợp vùng bờ
IEE	: Đánh giá môi trường sơ bộ
IEMS	: Hệ thống quan trắc tổng thể môi trường
ILO	: Tổ chức lao động quốc tế
IPP	: Trạm điện độc lập
IYB	: Nâng cao khả năng kinh doanh cho doanh nghiệp
IWRM	: Hệ thống quản lý nguồn nước liên kết
JICA	: Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản
KCN	: Khu công nghiệp
KHCN	: Khoa học - Công nghệ
KCX	: Khu chế xuất
KSPVHGĐ	: Khảo sát phỏng vấn hộ gia đình
Khu KT	: Khu kinh tế
LĐTBOX	: Lao động - Thương binh - Xã hội
LHQ	: Liên hiệp quốc
LIHAS	: Dự án "Đánh giá nhà ở cho người thu nhập thấp ở Đà Nẵng"
LRT	: Giao thông ngầm, trên mặt đất và trên cao
LUR	: Quyền sử dụng đất
MICE	: Du lịch hội nghị, mít-tinh, triển lãm
MONRE	: Bộ Tài nguyên - Môi trường
MRT	: Vận chuyển khối lượng lớn
NH	: Đường cao tốc/ quốc lộ
NHTG	: Ngân hàng thế giới
ODA	: Vốn hỗ trợ phát triển
PCU	: Tổng nhu cầu giao thông (đơn vị xe con)
PEMSEA	: Chương trình Hợp tác về quản lý môi trường các biển Đông Á
PIIP	: Dự án cơ sở hạ tầng ưu tiên
PPP	: Hợp tác nhà nước và tư nhân
PTA	: Cơ quan quản lý giao thông công cộng
PTTH	: Phát thanh truyền hình
Trường PTTH	: Trường phổ thông trung học
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QH PTKTXH	: Quy hoạch Phát triển kinh tế - xã hội
QHSDĐ	: Quy hoạch sử dụng đất
QH TT	: Quy hoạch tổng thể
QH VKTTĐMT	: Quy hoạch Vùng KTTĐMT
QL	: quốc lộ
QLTHVB	: Quản lý tổng hợp vùng bờ
3R (reuse, reduce, recycle)	: Tái sử dụng, giảm thiểu và tái chế
SBR	: Bể phản ứng theo mẻ
SEDP	: Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội
SEA	: Đánh giá môi trường chiến lược
Sở KHĐT	: Sở Kế hoạch - Đầu tư
Sở NN & PTNT	: Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn
Sở XD	: Sở Xây dựng
STC	: Sở Tài chính

SYB	: Khởi sự doanh nghiệp
TCN	: Tiêu chuẩn ngành
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXDVN	: Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TF	: Bể lọc
TNMT	: Tài nguyên - Môi trường
UBND	: Ủy ban nhân dân
UICN	: Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế
UMRT	: Vận tải đô thị tốc độ cao khối lượng lớn
UNDP	: Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc
UNESCAP	: Ủy ban Liên hiệp quốc về kinh tế và xã hội châu Á Thái Bình Dương
URENCO	: Công ty Môi trường đô thị
USP	: Chương trình dịch vụ công ích
VCEP	: Chương trình Môi trường Việt Nam - Canada
VH-TT-DL	: Văn hóa - Thể thao - Du lịch
VITRANSS 2	: Nghiên cứu toàn diện phát triển bền vững hệ thống giao thông vận tải Việt Nam
VNAT	: Tổng cục du lịch Việt Nam
Vùng KTTĐMT	: Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung
VKTTĐMB	: Vùng Kinh tế trọng điểm miền Bắc
VKTTĐMN	: Vùng Kinh tế trọng điểm miền Nam
WHO	: Tổ chức Y tế thế giới
WDESP	: Dự án Thoát nước và vệ sinh môi trường
WSP	: Bể chứa nước thải
WWF	: Quỹ thiên nhiên thế giới
WWTP	: Trạm xử lý nước thải

# 1 GIỚI THIỆU

## 1.1 Bối cảnh

1.1 Nghiên cứu chiến lược phát triển thành phố Đà Nẵng và vùng phụ cận tại Việt Nam (DaCRISS) được triển khai từ tháng 6 năm 2008 với mục tiêu phát triển đô thị toàn diện cho thành phố Đà Nẵng và khu vực phụ cận, nhằm đảm bảo phát triển đô thị theo hướng phù hợp và bền vững. Theo yêu cầu của Chính phủ Việt Nam, Chính phủ Nhật Bản đã tiến hành Nghiên cứu này với sự hợp tác của hai bên trong khuôn khổ dự án hỗ trợ kỹ thuật.

1.2 Trong quá trình nghiên cứu, DaCRISS có đưa ra các kết luận và kiến nghị về sự cần thiết của việc liên kết, phối hợp hơn nữa trong phát triển du lịch. Với 3 di sản thế giới, các bãi biển đẹp, các khu vực ven biển và khu vực rừng, núi bảo tồn nằm liền kề nhau; đây không chỉ là lợi thế cạnh tranh của vùng so với các vùng khác trong nước mà còn với cả khu vực châu Á.

1.3 Mặc dù cụm du lịch Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam có thế mạnh và các cơ hội lớn để phát triển nhưng vẫn chưa phát huy hết tiềm năng do thiếu cơ sở hạ tầng, chưa được quản lý tốt về môi trường, năng lực khai thác và các chiến lược quảng bá và xúc tiến còn hạn chế. Việc phối hợp giữa các tỉnh chưa được thực hiện tốt cũng là yếu tố trở ngại đối với việc đẩy mạnh phát triển du lịch bền vững trong vùng.

## 1.2 Mục tiêu

1.4 Với quan điểm trên, nghiên cứu dự định sẽ lập ra chiến lược và kế hoạch liên kết và phối hợp để phát triển du lịch cạnh tranh hơn, theo đó du lịch có thể là ngành hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội và quản lý môi trường của các tỉnh và vùng theo hướng hiệu quả hơn. Nội dung Nghiên cứu nhằm làm rõ các vấn đề sau:

- (i) Rà soát “Nghiên cứu tổng thể phát triển du lịch vùng KTTĐMT” do JICA thực hiện năm 2002

Trong số các tỉnh, thành phố của miền Trung là đối tượng trong nghiên cứu năm 2002 của JICA, vùng KTTĐMT (T.T.Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định) được chọn là khu vực nghiên cứu trong dự án này trong đó tập trung vào 3 địa phương gồm T.T.Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam. Các dự án đề xuất trong nghiên cứu của JICA năm 2002 sẽ được rà soát để xác định những yếu tố hỗ trợ hoặc cản trở đối với công tác triển khai thực hiện.

- (ii) Xây dựng các biện pháp cải thiện môi trường cho các điểm du lịch mục tiêu

Các điểm du lịch mục tiêu sẽ được lựa chọn dựa trên kết quả rà soát (i) và phối hợp với các địa phương liên quan để xác định các biện pháp cải thiện vấn đề an toàn, an ninh, tiện ích, điều kiện vệ sinh và nâng cao khả năng thu hút của các điểm du lịch.

- (iii) Lập quy hoạch mạng lưới giao thông nhằm tăng cường kết nối các điểm du lịch mục tiêu

Lập quy hoạch mạng lưới giao thông du lịch nhằm tăng cường kết nối các điểm du lịch mục tiêu trong khu vực dự án. Quy hoạch này sẽ bao gồm một danh mục dự án, trong đó có các thông tin về dự án và dự toán chi phí đầu tư sơ bộ.

- (iv) Lập kế hoạch nâng cao năng lực thực hiện và quản lý ngành du lịch trong khu vực chiến lược (T.T. Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam)

Đối với khu vực chiến lược gồm Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam, nơi tập trung các điểm du lịch chính, cần nghiên cứu các biện pháp cụ thể để nâng cao năng lực thực hiện và quản lý ngành du lịch bao gồm quản lý tổng thể, quảng bá xúc tiến, phát triển nhân lực, quản lý khu du lịch, v.v...

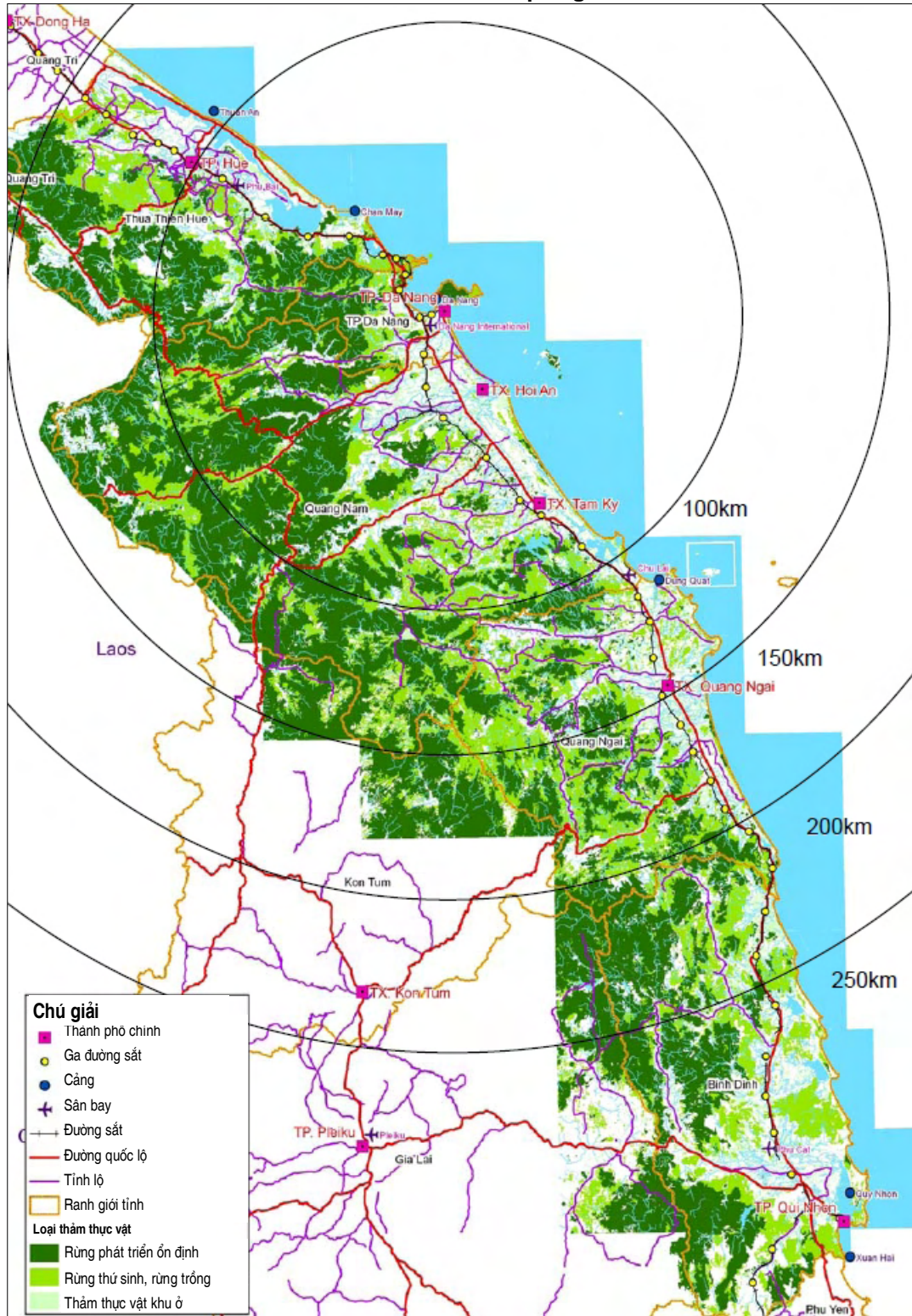
- (v) Lập chương trình hành động ưu tiên cho khu vực chiến lược (T.T. Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam):

Trên cơ sở các nội dung (i), (ii), (iii) và (iv), sẽ lập ra các chương trình hành động ưu tiên, trong đó sẽ đánh giá các dự án dựa trên vấn đề kinh tế, tài chính, kỹ thuật, xã hội và môi trường và sắp xếp theo thứ tự ưu tiên.

### 1.3 Phạm vi nghiên cứu

1.5 Phạm vi nghiên cứu là vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gồm 5 địa phương từ Thừa Thiên-Huế đến Bình Định, trong đó tập trung vào Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam.

Hình 1.3.1 Bản đồ khu vực nghiên cứu



Nguồn: Đoàn nghiên cứu DaCRISS

## 2 TỔNG QUAN VỀ THỪA THIÊN HUẾ, ĐÀ NẴNG, QUẢNG NAM TRONG DU LỊCH VÙNG VÀ CẢ NƯỚC

### 2.1 Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam (T.T.Huế-ĐN-QN)

#### 1) Chương trình Hợp tác Kinh tế Tiểu vùng sông Mêkông mở rộng (GMS)

2.1 Chương trình Hợp tác Kinh tế Tiểu vùng sông Mêkông mở rộng triển khai từ năm 1992 nhằm hỗ trợ phát triển hạ tầng giao thông giữa các quốc gia trong vùng hiệu quả để tăng cường phát triển kinh tế và hợp tác vùng cũng như đẩy mạnh giao lưu hàng hóa và người dân trong tiểu vùng. Chương trình bao gồm 9 lĩnh vực: nông nghiệp, năng lượng, môi trường, viễn thông, phát triển nguồn nhân lực, đầu tư, du lịch, thương mại và đầu tư khu vực tư nhân.

2.2 Năm 2002, khung chiến lược được xây dựng gồm có tầm nhìn, mục tiêu, các chiến lược phát triển và 11 chương trình hợp tác. Dự án Hành lang Kinh tế Đông – Tây là một trong số các chương trình này. Chương trình hợp tác hành lang kinh tế Đông – Tây có các mục tiêu sau:

- (i) Tăng cường hợp tác kinh tế hơn nữa và hỗ trợ thương mại, đầu tư và phát triển giữa các nước Lào, Myanmar, Thái Lan và Việt Nam;
- (ii) Giảm chi phí vận tải trong khu vực hành lang và đẩy mạnh lưu thông hàng hóa và vận tải hành khách hiệu quả hơn nữa;
- (iii) Xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ phát triển các khu vực nông thôn và biên giới, tăng thu nhập cho cho nhóm người có thu nhập thấp, tạo cơ hội việc làm cho phụ nữ và đẩy mạnh du lịch.

Hình 2.1.1 Các hành lang kinh tế cấp vùng trong GMS



Nguồn: Chiến lược ngành giao thông Tiểu vùng sông Mêkông mở rộng, ADB, 2007



## 2) Dự án Hành lang Vận tải Đông - Tây

2.3 Dự án đường cao tốc xuyên Á được triển khai vào thập niên 50 nhằm mục tiêu phát triển mạng lưới giao thông đường bộ quốc tế đạt được cùng với việc xây dựng tuyến đường cao tốc xuyên Mỹ và đường cao tốc Châu Âu. Phát triển mạng lưới đường bộ quốc tế hy vọng sẽ hỗ trợ và đẩy mạnh phát triển vùng, xúc tiến thương mại và du lịch tại châu Á. Vào năm 1959, Kế hoạch đường xuyên Á được thông qua bởi Đại hội đồng Ủy ban kinh tế châu Á và Viễn Đông, tiền thân của Ủy ban Liên Hiệp Quốc về Kinh tế và Xã hội châu Á Thái Bình Dương (UNESCAP). Khởi đầu Ủy ban có 15 quốc gia thành viên tập trung tại khu vực Nam Á, trong đó có 5 quốc gia thuộc Tiểu vùng sông Mê công Mở rộng là Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan và khu vực miền Nam Việt Nam trước kia.

2.4 Theo kế hoạch ban đầu mạng lưới sẽ gồm 41 tuyến với tổng chiều dài là 65.000km, nối các thủ đô, thành phố quan trọng, cảng, các trung tâm công nghiệp và các thành phố lớn khác trong vùng. Mạng lưới đường cao tốc xuyên Á đã được xây dựng với sự hỗ trợ của các nước phát triển, Chương trình Phát triển LHQ (UNDP) và thông qua các dự án địa phương của các nước thành viên. Năm 1968, Ủy ban Kỹ thuật Vận tải Đường bộ châu Á được thành lập, trực thuộc UNESCAP nhằm quản lý phát triển và phối hợp với các cơ quan tài trợ. Tuy nhiên, Ủy ban đã ngừng hoạt động vào năm 1975 do những trở ngại về tài chính. Mặc dù Ban Giao thông Vận tải của UNESCAP chịu trách nhiệm quản lý Kế hoạch đường xuyên Á, nhưng việc triển khai đã không thể thực hiện được.

2.5 Từ thập niên 80, các quốc gia châu Á đã khởi động lại kế hoạch này nhằm xúc tiến việc xây dựng tuyến đường xuyên Á, đây là kết quả của việc ổn định chính trị tại các quốc gia Nam Á, từ bỏ chiến tranh lạnh trên thế giới, tăng cường trao đổi thương mại quốc tế. Sự cần thiết của việc phát triển hạ tầng giao thông quốc tế được nhận thức rõ trong toàn khu vực. Việc gia nhập UNESCAP của Trung Quốc, Myanmar, Mông Cổ vào các năm 1988, 1989, 1999 và Việt Nam sẵn lòng gia nhập kinh tế thế giới thông qua chính sách Đổi mới đã gia tăng cơ hội đẩy mạnh Kế hoạch xây dựng đường xuyên Á.

2.6 Năm 1992, UNESCAP phê chuẩn 3 dự án (ALTID), gồm đường xuyên Á, đường sắt xuyên Á và đẩy mạnh các dự án giao thông đường bộ. Mạng lưới đường xuyên Á được điều chỉnh để phù hợp với những thay đổi của mạng lưới đường hiện hữu và xác định các tuyến đường mới tại các quốc gia thành viên.

2.7 Ngoài ra, Dự án mạng lưới đường bộ ASEAN được thống nhất tại Cuộc họp các Bộ trưởng giao thông ASEAN vào năm 1999. Mặc dù mạng lưới đường bộ ASEAN không liên quan đến mạng lưới đường xuyên Á, nhưng mạng lưới đường bộ ASEAN về cơ bản nối tiếp với mạng lưới đường xuyên Á tại các tuyến chính, bổ sung một số tuyến quan trọng đối với vùng.

2.8 Cùng với việc hoàn hiện hầm đường bộ Hải Vân, nâng cấp cảng Đà Nẵng và cầu Quốc tế Mê công thứ hai giữa Mukdahan và Savannakhet, dự án hành lang vận tải Đông – Tây đã hoàn thành đoạn từ Thái Lan đến Lào và kéo dài đến Việt Nam. Ngoài Thái Lan, Việt Nam là thành viên Tiểu vùng sông Mê công Mở rộng duy nhất tham gia vào cả ba hành lang kinh tế là hành lang kinh tế Bắc – Nam, Đông – Tây và hành lang kinh tế phía Nam. Hiệu quả của hành lang kinh tế Đông – Tây này đối với du lịch có thể được thấy rõ trong vùng T.T.Huế - ĐN – QN vì có nhiều du khách đến vùng thông qua tuyến đường này (các xe buýt du lịch) hơn, đặc biệt là từ Thái Lan và Lào.

Hình 2.1.2 Mạng lưới đường châu Á và ASEAN trong GMS



Nguồn: Nghiên cứu hạ tầng giao thông xuyên biên giới, JICA.

### 3) Chiến lược du lịch Tiểu vùng sông Mê công Mở rộng

2.9 Chiến lược du lịch Tiểu vùng sông Mê công Mở rộng là một trong 11 dự án hợp tác trong Chương trình hợp tác kinh tế Tiểu vùng sông Mê công Mở rộng. Chiến lược tập trung vào xúc tiến mạnh mẽ Tiểu vùng sông Mê công Mở rộng để trở thành một điểm đến du lịch độc nhất, phát triển hạ tầng du lịch, cải thiện các tiêu chuẩn quản lý tài nguyên thiên nhiên và văn hóa, xúc tiến du lịch cộng đồng. Các vùng ưu tiên du lịch xác định trong Chiến lược du lịch Tiểu vùng sông Mê công Mở rộng được thể hiện trong Hình 2.1.3. Trong số 13 vùng ưu tiên, T.T.Huế - ĐN – QN là một phần trong “Vùng hành lang du lịch Đông – Tây”, nối từ Việt Nam đến Thái Lan qua Lào.

Hình 2.1.3 Các vùng ưu tiên phát triển du lịch trong GMS

1. Hành lang du lịch sông Mê công\*
  2. Tứ giác vàng
  3. Vùng hành lang du lịch Đông - Tây \*
  4. Tam giác ngọc
  5. Hành lang du lịch ven biển phía Nam
  6. Tam giác phát triển xanh\*
  7. Vùng du lịch cộng đồng xuyên biên giới Lào – Việt Nam
  8. Vùng du lịch biển Andaman
  9. Vùng phát triển du lịch Shangri-la-Tengchong-Myitlyina
  10. Vùng du lịch thung lũng sông Hồng \*
  11. Vùng du lịch biên giới Việt Nam Guangxi-Đông Bắc Việt Nam \*
  12. Vùng di sản\*
  13. Các tuyến du lịch sông và biển tại GMS \*
- \* Vùng ưu tiên du lịch trong đó có Việt Nam



Nguồn: Chiến lược ngành du lịch GMS,

#### 4) Vị trí chiến lược của T.T.Huế - ĐN – QN trong các di sản thế giới

2.10 Như đã trình bày trong phần trước, khu vực T.T.Huế - ĐN – QN nằm ở trung tâm của vùng, có thể tiếp cận từ nhiều thành phố tại châu Á. Hình 2.1.4 thể hiện vị trí của các thành phố chính và các di sản thế giới trong vùng. Các chiến lược có khả năng mở rộng kết nối quốc tế bao gồm i) thiết lập liên kết di sản thế giới (Yogyakarta, Shiem Reap, Luan Praban, Lijian, Okinawa, Bali...), ii) kết nối với các cửa ngõ của các thị trường chính (Tokyo / Kansai, Seoul, Bắc Kinh / Thượng Hải / Hong Kong, Bangkok, Singapore, Kuala Lumpur, Manila,...) và iii) tăng cường kết nối thông qua giao thông (hàng không, đường bộ, đường thủy) và thông tin liên lạc.

Hình 2.1.4 Vùng ưu tiên du lịch trong GMS



## 2.2 Chính sách du lịch quốc gia hiện nay

### 1) Chiến lược phát triển du lịch quốc gia giai đoạn 2001-2010

2.11 Trong chiến lược phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 2001–2010, phê duyệt ngày 22 tháng 7 năm 2002 (Quyết định số No. 97/2002/QĐ-TTg), các mục tiêu được đề ra như sau.

- (i) Phát triển du lịch theo hướng nhanh và bền vững nhằm đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;
- (ii) Đẩy mạnh phát triển du lịch, tập trung đầu tư vào các lĩnh vực du lịch quan trọng đã được lựa chọn như các khu du lịch, cụm du lịch, các điểm du lịch hấp dẫn. Theo đó đa dạng hóa các sản phẩm du lịch với chất lượng cao, mang đậm nét văn hóa truyền thống và tạo các sản phẩm du lịch tổng thể.
- (iii) Đưa Việt Nam trở thành một trung tâm du lịch có tầm cỡ của khu vực.

2.12 Các thị trường quốc tế chủ yếu cho các sản phẩm du lịch trên được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên như trong Bảng 2.2.1

**Bảng 2.2.1 Thị trường mục tiêu theo thứ tự ưu tiên**

Vùng		Quốc gia
1	Đông Á - Thái Bình Dương	Nhật, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, ASEAN, Úc, New Zealand
2	Tây Âu	Pháp, Đức, Anh
3	Bắc Mỹ	Mỹ, Canada

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS tổng hợp.

- (a) **Các thị trường mục tiêu:** Năm 2007, khu vực Đông – Bắc Á (Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan) là thị trường khách du lịch lớn nhất, chiếm tỉ lệ 30%. Sản phẩm du lịch cho khách du lịch/thị trường quốc tế vừa phải có đặc thù riêng, mang nét đặc trưng của Việt Nam; vừa có tính cạnh tranh trong khu vực và trên thế giới và phải tính đến nhu cầu, sở thích, lựa chọn của những thị trường chính này. Ngoài ra, cần đặc biệt quan tâm đến các sản phẩm “du lịch sinh thái, văn hóa và lịch sử”
- (b) **Đa dạng hóa các sản phẩm:** Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch được xem là yếu tố quan trọng để thu hút các thị trường ưu tiên này. Đặc biệt, cần phát triển các sản phẩm du lịch điển hình, mang nét đặc trưng của Việt Nam và có tính cạnh tranh cao như (i) du lịch làng nghề, (ii) du lịch nhà vườn và (iii) du lịch sinh thái tại các khu vực có hệ sinh thái đặc thù.
- (c) **Các vùng du lịch:** Căn cứ đặc điểm về tài nguyên và các hoạt động du lịch, Việt Nam có thể được chia thành ba (3) vùng du lịch có chung ranh giới địa lý với các vùng kinh tế trọng điểm như trong Bảng 2.2.2.

**Bảng 2.2.2 Ba vùng du lịch của Việt Nam**

Vùng		Tuyến du lịch	Loại hình du lịch	Đặc điểm
1	Vùng du lịch phía Bắc	Từ Hà Giang đến Hà Tĩnh, trong đó Hà Nội là trung tâm của vùng	Du lịch sinh thái, văn hóa, ngắm cảnh, vui chơi giải trí	Trung tâm vùng
		Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long	Du lịch sinh thái, văn hóa, ngắm cảnh, vui chơi giải trí	Khu vực tam giác phát triển năng động
		Hạ Long - Bái Tử Long - Cát Bà - Đồ Sơn	Du lịch biển	
2	Vùng du lịch miền Trung	Từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi với Huế là trung tâm vùng	Du lịch văn hóa	Trung tâm vùng
		Quảng Trị - Huế - Đà Nẵng	Du lịch biển, thể thao, nghỉ dưỡng, chữa bệnh, tham quan ngắm cảnh, lịch sử, văn hóa, di tích	Khu vực tăng trưởng năng động với các di sản văn hóa
3	Vùng du lịch miền Nam và Nam Trung Bộ	Nha Trang – Ninh Chữ – Đà Lạt	Kết hợp du lịch nghỉ dưỡng biển và núi	Vành đai vùng du lịch nối với Tp. HCM
		Vũng Tàu - Long Hải - Côn Đảo	Du lịch cuối tuần	
		Tp. HCM và khu lân cận	Du lịch thành phố	
		Hà Tiên - Phú Quốc	Du lịch sinh thái	

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS tổng hợp

- (d) **Các quy hoạch phát triển chính:** Chiến lược quốc gia xác định 4 khu du lịch tổng hợp quốc gia và 16 khu du lịch chuyên đề. Mỗi vùng kinh tế trọng điểm cần có ít nhất một khu du lịch tổng hợp như trong Bảng 2.2.3. Chiến lược tập trung vào xúc tiến đầu tư xây dựng các khu du lịch tổng hợp này để đưa vào hoạt động trong giai đoạn 2001-2010.

**Bảng 2.2.3 Các khu du lịch tổng hợp quốc gia**

Khu du lịch tổng hợp và địa điểm	Tỉnh	Vùng KTTĐ
1. Khu du lịch tổng hợp bãi biển Hạ Long - Cát Bà	Quảng Ninh Hải Phòng	Vùng KTTĐ miền Bắc
2. Khu du lịch tổng hợp biển Cảnh Dương – Hải Vân – Non Nước	T. T. Huế Tp. Đà Nẵng	Vùng KTTĐ miền Trung
3. Khu nghỉ dưỡng biển Vân Phong – Đại Lãnh	Khánh Hòa	Vùng KTTĐ miền Trung
4. Khu du lịch giải trí núi Đan Kia – Suối Vàng	Lâm Đồng	Vùng KTTĐ miền Nam

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS tổng hợp

**Bảng 2.2.4 Khu du lịch chuyên đề**

Khu du lịch chuyên đề	Điểm đến	Thuộc tỉnh
1 Khu nghỉ dưỡng vui chơi giải trí núi	Sapa	Lào Cai
2 Khu du lịch sinh thái	Hồ Ba Bể	Bắc Cạn
3 Khu du lịch văn hóa, lịch sử	Cổ Loa	Hà Nội
4 Khu du lịch văn hóa, môi trường	Hương Sơn	Hà Tây
5 Khu du lịch văn hóa, sinh thái	Tam Cốc - Bích Động	Ninh Bình
6 Khu du lịch văn hóa, lịch sử	Kim Liên – Nam Đàn	Nghệ An
7 Khu du lịch sinh thái hang động	Phong Nha – Kẻ Bàng	Quảng Bình
8 Khu du lịch lịch sử cách mạng	Đường mòn HCM	Quảng Trị
9 Khu du lịch văn hóa	Hội An, Mỹ Sơn	Quảng Nam
10 Khu du lịch biển	Phan Thiết - Mũi Né	Bình Thuận
11 Khu du lịch sinh thái	Hồ Tuyên Lâm	Lâm Đồng
12 Khu du lịch sinh thái	Rừng Sác – Cánh Giò	Tp. Hồ Chí Minh
13 Khu du lịch bãi biển	Long Hải - Phước Hải	Bà Rịa - Vũng Tàu
14 Khu du lịch lịch sử và sinh thái	Côn Đảo	Bà Rịa - Vũng Tàu
15 Khu du lịch biển đảo	Phú Quốc	Kiên Giang
16 Khu du lịch sinh thái	Rừng đước	Cà Mau

Nguồn: Do Đoàn Nghiên cứu DaCRISS tổng hợp

- (e) **Định hướng đầu tư:** Ưu tiên hàng đầu cho đầu tư và phát triển du lịch là nâng cấp khu du lịch quốc gia kết nối với các vùng du lịch có điểm đến tiềm năng để phát triển du lịch dọc những hành lang du lịch này. Do đó, cần có đầu tư trực tiếp nước ngoài hiệu quả vào khu vực này và 4 khu du lịch tổng hợp quốc gia. Ưu tiên thứ hai là xây dựng các công trình vui chơi giải trí tại các trung tâm du lịch nhằm kéo dài thời gian lưu trú của du khách; cụ thể, tại vùng du lịch phía Bắc (Hà Nội và Hạ Long), vùng miền Trung (Huế, Đà Nẵng, Nha Trang), và vùng phía Nam (Lâm Đồng, Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh, Cần Thơ). Ưu tiên thứ ba là đẩy mạnh đầu tư nâng cấp các thành phố du lịch như Hạ Long, Huế, Nha Trang, Vũng Tàu, Đà Lạt và các đô thị du lịch như Sapa, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Hội An, Phan Thiết, Hà Tiên.
- (f) **Phát triển nguồn nhân lực:** Phát triển nguồn nhân lực cho ngành du lịch là một yếu tố quan trọng để đạt được mục tiêu phát triển và khả năng cạnh tranh, đặc biệt trong bối cảnh liên kết du lịch khu vực và quốc tế. Nâng cao trình độ, nghiệp vụ cho cán bộ nhân viên ngành du lịch; đào tạo nhân lực cho ngành du lịch có hiệu quả thông qua các trường dạy nghề, trường PTTH, đại học, và các học viện đào tạo...
- (g) **Yêu cầu:** Yêu cầu phát triển du lịch hiện nay (nhấn mạnh trong chiến lược quốc gia) được tóm lược như sau:
- (i) Củng cố và mở rộng quan hệ hợp tác du lịch với các nước, vùng lãnh thổ, tổ chức và cá nhân nước ngoài;
  - (ii) Chú trọng các mô hình hợp tác du lịch đa phương với các nước trong khu vực, đặc biệt Việt Nam - Lào - Căm pu chia, Việt Nam - Lào - Thái Lan, GMS, hành lang kinh tế Đông - Tây, v.v...) nhằm phát triển du lịch và tăng trưởng kinh tế trong từng khu vực; và
  - (iii) Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành du lịch để tạo ra các sản phẩm du lịch đặc thù, chất lượng cao và nhiều cơ hội việc làm.

#### 2.13 Chiến lược du lịch quốc gia gồm các nội dung sau:

- (i) Đổi mới và cải thiện cơ chế quản lý, tổ chức để phù hợp với vai trò là ngành kinh tế mũi nhọn, cũng như yêu cầu phát triển theo xu hướng, bối cảnh liên kết khu vực và thế giới;
- (ii) Cải thiện cơ chế, chính sách tài chính và đầu tư bao gồm các thủ tục xuất - nhập cảnh và hải quan;
- (iii) Tăng cường các hoạt động xúc tiến và quảng bá du lịch;
- (iv) Đào tạo và đào tạo lại cán bộ, nhân viên ngành du lịch để phát triển nguồn nhân lực cần thiết;
- (v) Tăng cường nghiên cứu và ứng dụng khoa học, kỹ thuật làm cơ sở cho quy hoạch phát triển du lịch, phân định thị trường, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm, cải thiện cơ chế quản lý và chính sách du lịch;
- (vi) Đánh giá tiềm năng du lịch, tài nguyên môi trường;
- (vii) Tích cực thực hiện hợp tác, hội nhập quốc tế trong quá trình xúc tiến và phát triển du lịch.

## 2) Chiến lược phát triển du lịch quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020

2.14 Các nội dung chính của bản dự thảo chiến lược lần thứ 7 được tổng hợp trong phần dưới đây.

2.15 Dựa vào tình hình phát triển du lịch đến thời điểm hiện tại, có thể thấy những yêu cầu chính đối với ngành du lịch trong mười năm tới như sau:

- (i) Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển sang cơ chế thị trường theo hướng nâng tỉ trọng ngành dịch vụ và đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành;
- (ii) Tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện điều kiện sống cho người dân; đặc biệt là tại vùng sâu, vùng xa, cần mở rộng hơn nữa các hoạt động du lịch;
- (iii) Đa dạng hóa, nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch (tăng nguồn thu ngoại tệ cho quốc gia và mở rộng xuất khẩu tại chỗ);
- (iv) Phát triển du lịch nói chung và du lịch sinh thái nói riêng, giải quyết các vấn đề môi trường xuống cấp nghiêm trọng;
- (v) Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thông qua loại hình du lịch văn hóa;
- (vi) củng cố an ninh, quốc phòng và chủ quyền quốc gia đối với khu vực biên giới và hải đảo; đồng thời phát triển các ngành kinh tế;
- (vii) Phát triển nhanh kinh tế đối ngoại, trong đó ngành du lịch đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình hội nhập khu vực và quốc tế của Việt Nam.

2.16 Bảng 2.2.5 tóm tắt các chỉ tiêu phát triển chính của ngành du lịch.

**Bảng 2.2.5 Các chỉ tiêu phát triển chính của ngành du lịch**

		2005	2010	2020
Số lượng khách du lịch (triệu lượt khách)	Quốc tế	3.0–3.5 <sup>1)</sup>	6.0–6.5	12.0
	Nội địa	15,5	20,0	30.0
Thu nhập xã hội (tỉ đô-la)		2.1	5,0	10,0
GDP	Giá trị (USD)	15.730	33.880	81.730
	% trong tổng GDP của cả nước	4,20	6,35	7,02
Số phòng khách sạn		89.500	-	-
Số lao động		211.000	345.000	635.000
Số việc làm được tạo ra		460.000	760.000	1.400.000
Đầu tư (tỉ USD)		-	-	>10

Nguồn: Dự thảo lần 7 Chiến lược Phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

<sup>1)</sup> Số liệu lượng khách du lịch quốc tế trong năm 2002.

2.17 Sau đây là những khu du lịch do địa phương đầu tư được nêu trong quy hoạch (chữ đậm chỉ khu vực liên quan đến nghiên cứu):

- (i) Khu du lịch Hạ Long - Cát Bà (Quảng Ninh - Hải Phòng)
- (ii) Khu du lịch văn hóa Hương Sơn (Hà Tây)
- (iii) Khu du lịch văn hóa, sinh thái Tam Cốc - Bích Động (Ninh Bình)
- (iv) Khu du lịch sinh thái hồ Ba Bể (Bắc Cạn)
- (v) Khu du lịch văn hóa Kim Liên - Nam Đàn (Nghệ An)

- (vi) Khu du lịch di tích lịch sử cách mạng (đường mòn Hồ Chí Minh, đoạn thuộc tỉnh Quảng Trị)
- (vii) Khu du lịch sinh thái Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình)
- (viii) **Khu du lịch biển Thuận An (Thừa Thiên-Huế)**
- (ix) **Khu du lịch Lăng Cô - Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế)**
- (x) **Khu du lịch thể thao bãi biển Đà Nẵng (Đà Nẵng)**
- (xi) **Khu du lịch văn hóa Hội An (Quảng Nam)**
- (xii) Khu du lịch Vạn Phong - Đại Lãnh (Khánh Hòa)
- (xiii) Khu du lịch nghỉ dưỡng Dankia - suối Vàng (Lâm Đồng)
- (xiv) Khu du lịch Long Hải - Phước Hải (Bà Rịa - Vũng Tàu)
- (xv) Khu du lịch đảo Phú Quốc (Kiên Giang)

2.18 Các tác động tích cực đến việc thực hiện chiến lược quốc gia tại vùng T.T.Huế - ĐN – QN như sau:

- (i) Tập trung vào thị trường du lịch các quốc gia châu Á mà vùng T.T.Huế - ĐN – QN có lợi thế về giao thông đường bộ nhờ vào hành lang kinh tế Đông – Tây;
- (ii) Chính quyền triển khai mạnh mẽ công tác xúc tiến du lịch nội địa, trong đó vùng T.T.Huế - ĐN – QN có tiềm năng trở thành điểm đến du lịch thu hút và dễ tiếp cận cả đối với Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội;
- (iii) Vùng T.T.Huế - ĐN – QN và miền Trung nói chung ưu tiên phát triển du lịch ở cấp quốc gia, do đó Chính phủ có thể hỗ trợ nguồn vốn (đặc biệt cho phát triển hạ tầng).

2.19 Mặc khác, việc thực hiện chiến lược quốc gia tại vùng T.T.Huế - ĐN – QN cũng có các trở ngại sau:

- (i) Xác định vùng T.T.Huế - ĐN – QN là một cụm du lịch chưa rõ ràng – vùng này có thể được gắn kết thông qua các di sản thế giới, đường mòn Hồ Chí Minh, văn hóa Chăm...
- (ii) Chính phủ chưa có chính sách mạnh trong việc đề xướng /hỗ trợ chương trình khung về hợp tác liên tỉnh;
- (iii) Chỉ tập trung phát triển và khai thác du lịch; ngoài ra chú trọng các chính sách quản lý môi trường và bảo tồn di sản để phát triển du lịch vùng bền vững;

2.20 Tổng cục Du lịch đã chủ trì cuộc họp các bên liên quan vào ngày 27/11/2009 nhằm xem xét và phê duyệt các nội dung trong Chiến lược Phát triển du lịch quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Thông tin về cuộc họp sẽ được cập nhật.



## 2.3 Các vùng du lịch của Việt Nam

2.21 Việt Nam chia thành ba vùng quy hoạch và quản lý phát triển du lịch, bao gồm:

- (a) **Vùng du lịch phía Bắc:** Vùng này kéo dài từ Hà Giang đến Hà Tĩnh. Hà Nội là điểm du lịch đô thị chính trong khu vực. Tam giác du lịch Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long là tuyến liên kết du lịch chính. Các sản phẩm du lịch điển hình của vùng là du lịch văn hóa và thiên nhiên. Di sản thiên nhiên thế giới trong vùng là Vịnh Hạ Long.
- (b) **Vùng du lịch Bắc Trung bộ:** Vùng này kéo dài từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi. Trung tâm của vùng du lịch này là Huế và Đà Nẵng. Cụm Quảng Bình - Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam (Hội An) hình thành Vùng du lịch chính. Các sản phẩm du lịch của vùng là các khu du lịch văn hóa. Vùng này có 4 di sản thế giới gồm vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, cố đô Huế, phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn. Các khu vực này đều được công nhận là di sản Văn hóa hoặc di sản thiên nhiên Thế giới. Đà Nẵng đóng vai trò quan trọng là đầu mối giao thông cho du khách trong vùng.
- (c) **Vùng du lịch phía Nam:** Vùng này kéo dài từ Kon Tum tới Cà Mau. Tp.HCM là trung tâm và là điểm du lịch đô thị chính. Cụm Cần Thơ – Tp.HCM – Nha Trang – Đà Lạt – Phan Thiết hình thành nên vùng du lịch chính. Sản phẩm du lịch chính của vùng là núi, danh thắng ở khu vực ven biển phía nam, đồng bằng sông Cửu Long và các bãi biển trải dài.

2.22 Hình 2.2.1 minh họa các vùng du lịch đề cập ở trên và các dự án du lịch được ưu tiên phát triển ở cấp quốc gia.

2.23 Nét đặc trưng của vùng du lịch này là nơi quy tụ tới 4 trong số 5 Di sản thế giới của Việt Nam và nằm rất gần nhau. Bảng 2.3.1 thể hiện vị trí, loại hình, năm được công nhận, khoảng cách tính từ Tp. Đà Nẵng đến từng Di sản Thế giới.

**Bảng 2.3.1 Di sản thế giới ở vùng du lịch Bắc Trung Bộ**

Tỉnh	Điểm đến	Công nhận là Di sản Thế giới	Ghi chú	Cách Tp.Đà Nẵng
Quảng Bình	Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng	Di sản Thiên nhiên Thế giới – 2003	Dài 13.000 m, rộng 10-40m, là động cổ nhất Châu Á	240 km
Thừa Thiên-Huế	Cố đô Huế	Di sản Văn hóa Thế giới – 1993	Kinh đô của Việt Nam giai đoạn 1805-1945	80 km
	Nhà nhạc cung đình Huế	Di sản văn hóa phi vật thể - 2003	Có từ triều đại nhà Nguyễn, đầu thế kỷ 19	-
Quảng Nam	Thị xã Hội An	Di sản Văn hóa Thế giới – 1999	Cảng giao thương thế kỷ 16	40 km
	Thánh địa Mỹ Sơn	Di sản Văn hóa Thế giới – 1999	Văn hóa Chăm-pa, Thế kỷ thứ 7 đến TK 13	50 km

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS.

2.24 Do nằm giữa Quảng Bình và Quảng Nam và là thành phố có cảng hàng không quốc tế lớn thứ ba tại Việt Nam, nên Đà Nẵng đóng vai trò quan trọng là đầu mối giao thông ở miền Trung, đặc biệt là đối với du khách đến thăm các Di sản Thế giới trong vùng. Ngoài ra, các khu vực ven biển của Đà Nẵng, bãi Biển Non Nước, bãi biển Mỹ Khê là vành đai lý tưởng cho các khu nghỉ dưỡng, trải dài đến phía bắc của tỉnh Quảng Nam hay Hội An. Phát triển khu nghỉ dưỡng dọc bờ biển với chiều dài 10km Đà Nẵng được khởi động với dự án đầu tiên là khu nghỉ dưỡng cao cấp Furama Resort năm 1997.

2.25 Tuy nhiên, phát triển các khu nghỉ dưỡng ven biển diễn ra nhanh chóng không chỉ ở Đà Nẵng mà ở cả Quảng Nam hay dọc bãi biển Non Nước. Số lượng các khu nghỉ dưỡng tăng lên bắt đầu từ con số không cuối những năm 1990 lên 14 khu với quy mô hiện nay khoảng 1.100 phòng. Điều này làm phong phú hơn các điểm đến và hoạt động du lịch trong vùng bên cạnh du lịch thăm quan các di sản Thế giới.

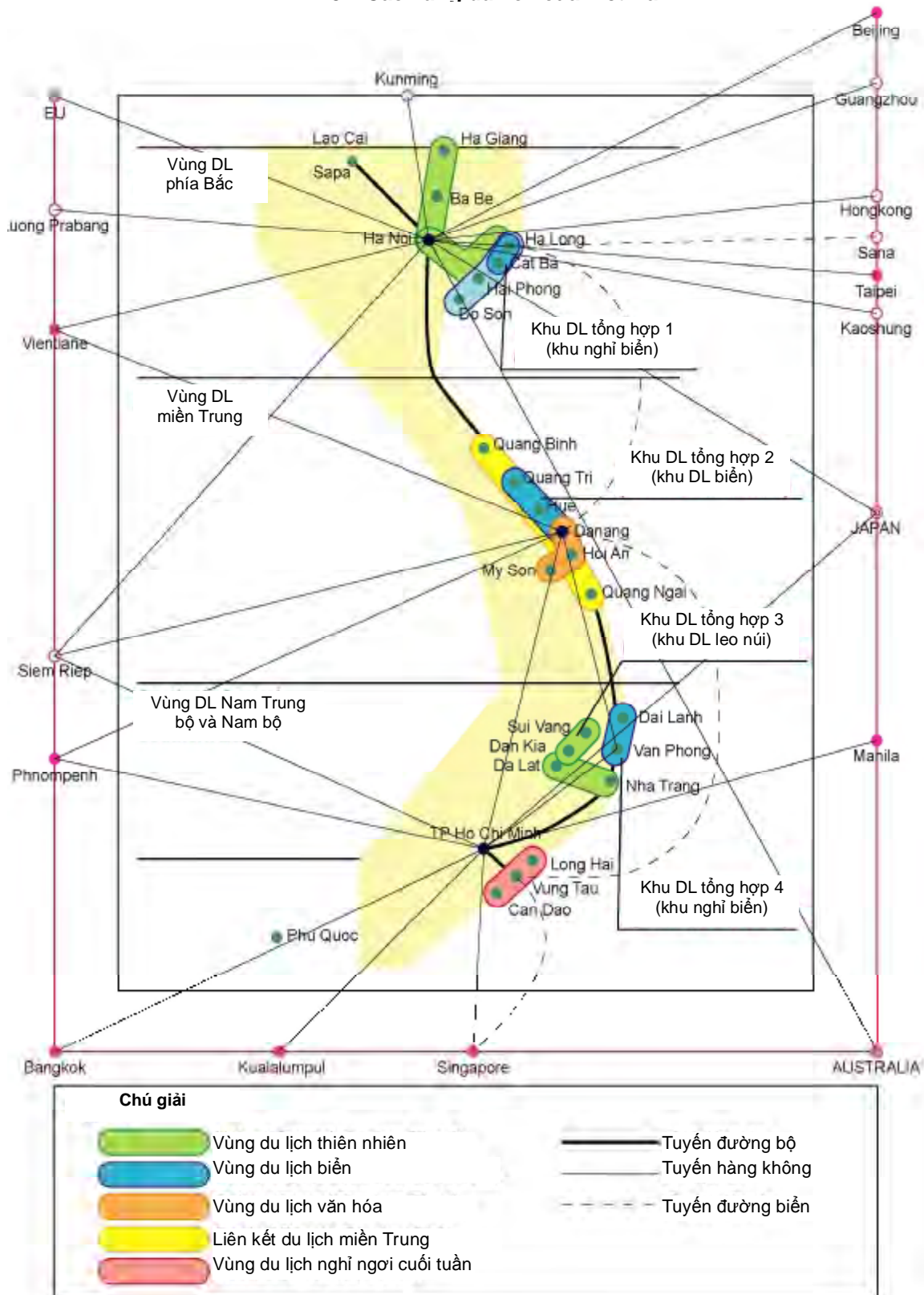
2.26 Đà Nẵng có nhiều tài nguyên du lịch phong phú được liệt kê trong Bảng 2.3.2. Một số đã được khai thác nhưng đa số vẫn đang trong quá trình xây dựng và phát triển.

**Bảng 2.3.2 Các điểm du lịch chính tại Đà Nẵng**

Tên	Tài nguyên du lịch	Điểm du lịch	Ghi chú
Đà Nẵng	Văn hóa	• Thành phố /Bảo tàng Chăm	• Cảng hàng không/biển quốc tế
Đèo Hải Vân	Tự nhiên	• Đèo/khu vực cảnh quan đẹp	
Ngũ Hành Sơn	Tự nhiên/văn hóa	• Núi/làng nghề	
Biển Non Nước	Tự nhiên	• Khu nghỉ dưỡng ven biển	• 300ha hoặc 7.500 phòng dọc bãi biển • 120ha hoặc 1.000 phòng tại Bán đảo Sơn Trà
Núi Bà Nà	Tự nhiên	• Khu nghỉ dưỡng trên núi	• Đang xây dựng cáp treo dài 5,4km

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS.

Hình 2.3.1 Các vùng du lịch của Việt Nam



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

## 2.4 Thị trường du lịch hiện nay của Việt Nam

2.27 Lượng du khách quốc tế đến Việt Nam tăng từ 1,4 triệu lượt khách (1995) lên 3,5 triệu lượt (2005), với tốc độ tăng trung bình hàng năm là 10%. Năm 2007 đạt 4,2 triệu lượt khách. Ước tính lượng du khách năm 2008 là khoảng 4,4 triệu người. Do đó, tốc độ gia tăng lượng khách quốc tế vẫn tiếp tục ở mức 10% mỗi năm. Lượng khách quốc tế năm 2007 đã đưa Việt Nam từ vị trí thứ 5 lên vị trí thứ 4 trong bảng xếp hạng du lịch của ASEAN<sup>1</sup>, vượt qua Indonesia.

2.28 Bảng 2.4.1 thể hiện lượng khách du lịch theo từng vùng. Các thị trường chính của Việt Nam là Đông Á, kế đến là Châu Âu và Mỹ. So với các thị trường khác, thị trường du khách Đông Á tăng mạnh. Tuy nhiên, hầu hết du khách Trung Quốc đi bằng đường bộ và chủ yếu đến vùng du lịch phía Bắc.

2.29 Bảng 2.4.2 trình bày chi tiết lượng khách du lịch theo từng thị trường và hình 2.4.1 thể hiện các quốc gia có số du khách đến Việt Nam cao hơn 100.000 khách trong năm 2008. Trong đó, khách Trung Quốc khá lớn, khách từ Hàn Quốc, ASEAN cũng tăng mạnh. Mỹ vẫn chứng tỏ là một thị trường mạnh, xếp thứ 3 trong khu vực, vượt qua Nhật Bản vào năm 2008. Tuy nhiên khách châu Âu gần đây tăng chậm và vẫn xếp sau châu Á về số lượt khách chia theo khu vực (xem Bảng 2.4.1). Trong đó Pháp là thị trường dẫn đầu.

2.30 Vì vậy, các thị trường mục tiêu của vùng du lịch này có thể bao gồm Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan và các nước ASEAN, đặc biệt là Thái Lan; vì khách từ Thái Lan có thể đến vùng du lịch này bằng đường bộ qua hành lang kinh tế Đông - Tây, đi qua Đông Bắc Thái Lan đến Đà Nẵng.

**Bảng 2.4.1 Số lượt khách chia theo khu vực**

Đơn vị: nghìn lượt

	2000	2004	2005	2006	2007	2008
Mỹ	125,7	326,3	394	459,4	497,8	501,6
Châu Á	1064,5	1863,8	2201,8	2168,6	248,4	2535,3
Úc	61,6	128,7	148,8	172,5	224,6	234,5
Châu Âu	235,9	324,9	417,7	440	588,4	591,3
Khác	652,4	284,2	315,2	343	434,5	373,1
<b>Tổng</b>	<b>2140,1</b>	<b>2927,9</b>	<b>3477,5</b>	<b>3583,5</b>	<b>4229,3</b>	<b>4235,8</b>

Nguồn: Tổng cục Thống kê

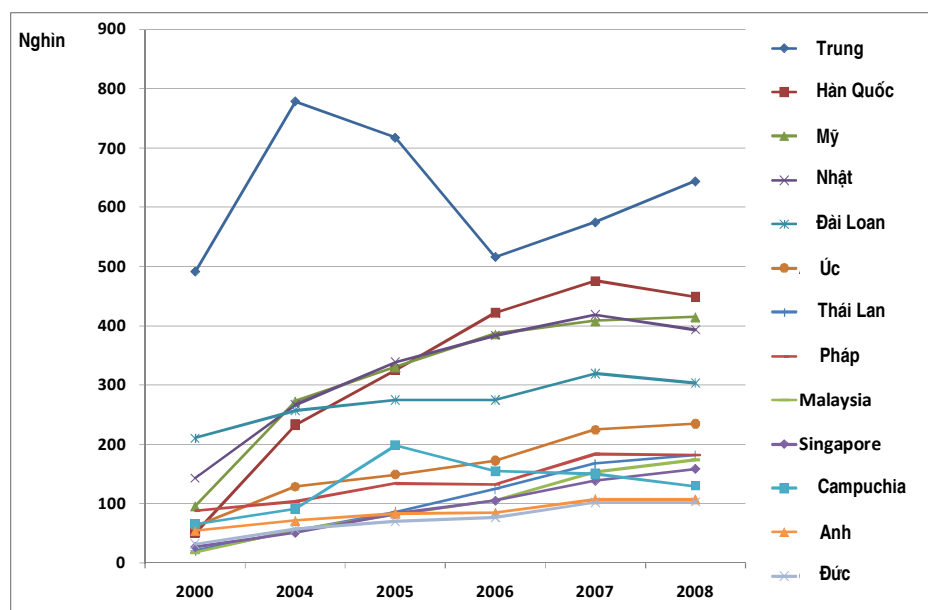
<sup>1</sup> Lượng khách quốc tế đến các nước ASEAN trong năm 2007 tính bằng đơn vị triệu: Malaysia 18,0, Thái Lan 10,4, Singapore 10,2, Việt Nam 4,2, Indonesia 4,1 và Philippine 3,1

**Bảng 2.4.2 Lượt du khách theo quốc tịch**

Đơn vị: 000	2000	2004	2005	2006	2007	2008
Campuchia	65,9	90,8	198,6	155	150,2	129,7
Canada	29,9	53,8	63,8	73,7	89,5	86,8
Trung Quốc	492	778,4	717,4	516,3	574,6	643,3
Đài Loan	210	256,9	274,4	274,7	319,3	303,2
Đan Mạch	9,8	12,2	15	18,1	21,3	20,4
Đức	31,5	56,6	69,4	76,7	101,8	102,8
Hà Lan	12,4	17,7	22,9	26,5	36,6	35,4
Hàn Quốc	50,7	233	325,9	421,7	475,4	449
Mỹ	95,8	272,5	330,2	385,7	408,3	414,8
Indonesia	3,4	18,5	23,1	21,3	23,3	24,9
Ý	9,8	11,3	16,3	15,7	22,5	21,1
Lào	26,5	34,2	42,7	34	31,7	30,9
Nga	4	12,2	24,9	28,8	43,3	49
Malaysia	17,7	55,7	80,6	105,6	153,5	174,5
Nhật	142,9	267,2	338,5	383,9	418,3	393,1
Úc	61,6	128,7	148,8	172,5	224,6	234,5
Pháp	88,2	104	133,4	132,3	183,8	182,1
Philippines	7,7	24,5	31,6	27,4	32,5	45,8
Tây Ban Nha	5,5	11,3	19,6	22,1	26,9	24,6
Thái Lan	20,8	53,7	86,8	123,8	167	182,4
Thụy Điển	8,6	15,6	17,9	18,8	23,5	29,1
Thụy Sĩ	12,2	13	15,4	16,7	21,2	19,7
Anh	53,9	71	82,9	84,3	107,5	107,1
Singapore	26,9	50,9	82,2	104,9	138,2	158,5
Khác	652,4	284,2	315,2	343	434,5	373,1
<b>Tổng</b>	<b>2.140,1</b>	<b>2.927,9</b>	<b>3.477,5</b>	<b>3.583,5</b>	<b>4.229,3</b>	<b>4.235,8</b>

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

**Hình 2.4.1 Các thị trường du lịch chính của Việt Nam**



Nguồn: Tổng Cục thống kê Việt Nam.